

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Trương Thị Lệ Khanh Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Trần Thị Thanh Thúy Bà Tăng Thị Mộng Tiền Bà Lâm Mẫu Diệp Bà Đặng Thị Thương	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2026)
Ban Kiểm soát	Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung Ông Phạm Thanh Tùng Ông Nguyễn Trọng Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Lê Thị Diệu Thi Bà Tăng Thị Mộng Tiền Ông Nguyễn Văn Sang Bà Nguyễn Hồng Diễm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Kiệm Bà Lê Thị Diệu Thi	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả của soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18777
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		401.028.785.401	253.760.250.151
110	Tiền		27.638.088.745	30.671.100.392
111	Tiền	3	27.638.088.745	30.671.100.392
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		183.773.936.419	115.629.578.994
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	61.630.261.439	94.736.154.284
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	121.233.792.977	20.654.960.896
135	Phải thu ngắn hạn khác		1.353.882.003	682.463.814
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(444.000.000)	(444.000.000)
140	Hàng tồn kho	7	145.390.233.869	90.412.939.105
141	Hàng tồn kho		149.593.233.869	92.791.939.105
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.203.000.000)	(2.379.000.000)
160	Tài sản ngắn hạn khác		44.226.526.368	17.046.631.660
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8(a)	4.536.338.968	2.610.625.700
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	18.661.387.400	14.436.005.960
165	Tài sản ngắn hạn khác	9	21.028.800.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		415.675.205.194	374.746.576.299
220	Tài sản cố định		314.347.553.392	310.482.933.416
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	168.695.627.531	162.730.266.842
222	Nguyên giá		348.639.590.509	332.254.344.859
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(179.943.962.978)	(169.524.078.017)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	145.651.925.861	147.752.666.574
228	Nguyên giá		149.665.541.398	149.665.541.398
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.013.615.537)	(1.912.874.824)
250	Tài sản dở dang dài hạn		82.319.025.168	43.685.905.330
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	82.319.025.168	43.685.905.330
270	Tài sản dài hạn khác		19.008.626.634	20.577.737.553
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8(b)	15.099.311.611	16.656.975.429
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	3.909.315.023	3.920.762.124
280	TỔNG TÀI SẢN		816.703.990.595	628.506.826.450

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		263.374.085.472	135.283.100.688
310	Nợ ngắn hạn		144.105.634.610	110.356.045.342
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.258.135.164	25.948.817.880
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.649.504.540	6.196.571.160
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	15.496.566.559	27.665.402.131
315	Phải trả người lao động	15	26.772.471.871	29.535.990.103
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.908.971.497	1.713.846.007
320	Phải trả ngắn hạn khác	17	3.593.860.659	2.081.516.494
321	Vay ngắn hạn	18(a)	62.753.924.715	13.066.698.070
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.672.199.605	4.147.203.497
330	Nợ dài hạn		119.268.450.862	24.927.055.346
339	Vay dài hạn	18(b)	94.415.929.130	-
343	Dự phòng phải trả dài hạn	20	19.546.575.117	19.603.810.620
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	5.305.946.615	5.323.244.726
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		553.329.905.123	493.223.725.762
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	15.962.558.817	15.962.558.817
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	291.290	291.290
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	437.197.985.242	376.376.439.743
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		372.576.439.743	247.772.325.900
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		64.621.545.499	128.604.113.843
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	28.693.269.774	29.408.635.912
440	TỔNG NGUỒN VỐN		816.703.990.595	628.506.826.450

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.639.401.093	354.949.074.346
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(607.569.515)	(151.109.704)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.031.831.578	354.797.964.642
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(294.762.238.303)	(254.746.479.447)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.269.593.275	100.051.485.195
22	Doanh thu hoạt động tài chính	1.731.758.398	5.500.662.701
23	Chi phí tài chính	(1.464.996.792)	(1.084.932.877)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	(1.043.647.620)	(709.841.832)
25	Chi phí bán hàng	(23.321.350.601)	(18.745.959.641)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.819.228.015)	(11.319.986.918)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	78.395.776.265	74.401.268.460
31	Thu nhập khác	1.662.457.325	546.740.010
32	Chi phí khác	(990.285.749)	(625.745.709)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	672.171.576	(79.005.699)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.067.947.841	74.322.262.761
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.150.321.379)	(12.327.050.726)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.447.101)	(338.155.239)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	63.906.179.361	61.657.056.796
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	64.621.545.499	61.657.056.796
62	Cổ đông không kiểm soát	(715.366.138)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.041	8.360
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.041	8.360

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng và Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.067.947.841	74.322.262.761
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	14.178.527.962	11.004.130.630
03	Các khoản dự phòng	1.766.764.497	872.205.500
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(203.367.562)	(224.167.221)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.451.932)	(1.016.459.042)
06	Chi phí đi vay	1.043.647.620	709.841.832
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	95.813.068.426	85.667.814.460
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	6.666.294.542	(9.879.906.645)
10	Tăng hàng tồn kho	(56.801.294.764)	(16.040.061.685)
11	Giảm các khoản phải trả	(6.008.217.850)	(976.269.351)
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(368.049.450)	(4.324.955.229)
14	Chi phí đi vay đã trả	(1.047.312.411)	(718.473.586)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(27.411.154.907)	(3.705.178.387)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.292.302.003)	(6.795.941.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.551.031.583	43.227.028.208
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(154.922.312.050)	(17.401.910.130)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.503.636	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	(65.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	85.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.988.302	2.270.971.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(154.816.820.112)	4.869.061.232
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	346.779.582.457	124.841.689.554
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(202.676.426.682)	(111.568.504.048)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	144.103.155.775	13.273.185.506
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.162.632.754)	61.369.274.946
60	Tiền đầu kỳ	30.671.100.392	21.456.055.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	129.621.107	16.648.068
70	Tiền cuối kỳ	27.638.088.745	82.841.978.108

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BCLCTT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong BCLCTT hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36



Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng và Người lập



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400469817 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất, mua bán thực phẩm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1 công ty con, 1 chi nhánh, 1 địa điểm kinh doanh kho và 4 xí nghiệp phụ thuộc (và 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc) như sau:

(i) Công ty con

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	79,9986	79,9986

(ii) Chi nhánh

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 1 và Lầu 3 Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

(iii) Địa điểm kinh doanh kho

- Địa điểm kinh doanh kho được đặt tại Số 1689, đường Văn Tiến Dũng, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iv) Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.011 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 860 nhân viên).

Số liệu so sánh ở cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh ở cột “Số kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét (Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có công ty con nên Công ty không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày này).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính này là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính này lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính này được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính này căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của 6 tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ kế toán.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 20% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Tập đoàn ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông, được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	138.155.546	283.303.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>26.824.917.417</i>	<i>29.309.712.391</i>
<i>Khác</i>	<i>675.015.782</i>	<i>1.078.084.029</i>
	<u>27.638.088.745</u>	<u>30.671.100.392</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Mercadona S.A.	10.552.487.364	11.105.987.509
Khác	47.400.245.460	74.925.202.739
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.677.528.615	8.704.964.036
	<u>61.630.261.439</u>	<u>94.736.154.284</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Guangzhou Kennyway Food Processing Machinery Co., Ltd.	45.945.567.227	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco	38.529.112.314	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh	5.297.440.000	5.305.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Ticco	-	6.941.971.512
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	-	2.721.600.000
Khác	31.461.673.436	5.685.589.384
	<u>121.233.792.977</u>	<u>20.654.960.896</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 Đồng như trình bày tại Thuyết minh số 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thực phẩm Đăng Khoa	444.000.000	-	(444.000.000)	Trên 3 năm

7 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	75.380.476.360	-	42.283.903.010	-
Sản phẩm	53.200.778.056	(4.203.000.000)	33.972.232.773	(2.379.000.000)
Hàng gửi đi bán	12.017.226.513	-	9.165.688.477	-
Công cụ, dụng cụ	7.084.175.363	-	5.727.284.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.738.760.052	-	1.496.432.068	-
Hàng hóa	171.817.525	-	126.220.556	-
Hàng đi trên đường	-	-	20.177.803	-
	<u>149.593.233.869</u>	<u>(4.203.000.000)</u>	<u>92.791.939.105</u>	<u>(2.379.000.000)</u>

Nguyên vật liệu được sử dụng trên cơ sở tiêu hao thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	2.379.000.000	1.039.000.000
Tăng dự phòng (Thuyết minh 28)	1.824.000.000	1.340.000.000
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28)	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>4.203.000.000</u>	<u>2.379.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	1.684.485.675	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.588.280.673	157.929.167
Khác	1.263.572.620	2.452.696.533
	<u>4.536.338.968</u>	<u>2.610.625.700</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	5.559.676.009	4.771.969.482
Quyền sử dụng đất	4.793.498.868	4.870.342.032
Chi phí cải tạo	4.746.136.734	7.014.663.915
	<u>15.099.311.611</u>	<u>16.656.975.429</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	16.656.975.429	10.727.071.090
Tăng	3.839.482.060	13.432.277.983
Phân bổ trong kỳ	(5.397.145.878)	(7.502.373.644)
Số dư cuối kỳ	<u>15.099.311.611</u>	<u>16.656.975.429</u>

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Hợp đồng tiền gửi được cầm cố	<u>21.028.800.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư từ tài sản ngắn hạn khác thể hiện một Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, có giá trị 800.000 Đô la Mỹ tương đương 21.028.800.000 Đồng, kỳ hạn gốc là ba tháng với lãi suất 0%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tạm khoá tại ngân hàng nhằm dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Mua trong kỳ	131.415.881	4.431.045.444	-	62.962.963	4.625.424.288
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	3.013.009.659	9.317.926.090 (1.722.942.294)	1.151.827.907	-	13.482.763.656 (1.722.942.294)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148.514.873.350	190.445.280.046	9.577.965.059	101.472.054	348.639.590.509
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	76.000.990.282	88.802.547.626	4.682.031.018	38.509.091	169.524.078.017
Khấu hao trong kỳ	3.974.989.361	7.699.708.359 (1.657.902.288)	396.093.644	6.995.885	12.077.787.249 (1.657.902.288)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.975.979.643	94.844.353.697	5.078.124.662	45.504.976	179.943.962.978
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.369.457.528	89.616.703.180	3.744.106.134	-	162.730.266.842
Tại ngày cuối kỳ	68.538.893.707	95.600.926.349	4.499.840.397	55.967.078	168.695.627.531

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 94.164.766.631 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61.233.483.095 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có tài sản cố định hữu hình nào của Tập đoàn được dùng để thế chấp hoặc bảo đảm cho các nghĩa vụ vay nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 1.515.085.540 Đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Nhà kho Sa Giang 2 mở rộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.564.965.250	21.225.469.743
Dây chuyền phở ăn liền	Máy móc thiết bị	26.704.863.386	21.012.197.197

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	149.132.841.398	532.700.000	149.665.541.398
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.683.362.399	229.512.425	1.912.874.824
Khấu hao trong kỳ	2.047.176.441	53.564.272	2.100.740.713
Số dư cuối kỳ	3.730.538.840	283.076.697	4.013.615.537
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	147.449.478.999	303.187.575	147.752.666.574
Tại ngày cuối kỳ	145.402.302.558	249.623.303	145.651.925.861

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Quyền sử dụng đất thuộc Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	149.132.841.398	145.402.302.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản		
Thực phẩm Hoàn Ngọc	79.613.802.227	30.209.037.965
Máy móc thiết bị	1.674.430.017	9.195.356.933
Cải tạo nhà xưởng	396.235.028	4.082.137.721
Khác	634.557.896	199.372.711
	<u>82.319.025.168</u>	<u>43.685.905.330</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	43.685.905.330	3.967.289.330
Tăng	52.115.883.494	22.690.103.733
Tăng do mua công ty con	-	28.912.113.813
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(13.482.763.656)	(11.883.601.546)
Số dư cuối kỳ	<u>82.319.025.168</u>	<u>43.685.905.330</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.148.086.000 Đồng (trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 0 Đồng). Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 2025 là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	20.920.701.256	20.920.701.256	25.249.083.047	25.249.083.047
Công ty TNHH MTV Bê				
Tông Ticco	4.177.655.482	4.177.655.482	-	-
Khác	16.743.045.774	16.743.045.774	25.249.083.047	25.249.083.047
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	337.433.908	337.433.908	699.734.833	699.734.833
	<u>21.258.135.164</u>	<u>21.258.135.164</u>	<u>25.948.817.880</u>	<u>25.948.817.880</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Kk Food Trading Co. Ltd	4.111.920.108	1.418.454.999
Khác	3.537.584.432	4.778.116.161
	<u>7.649.504.540</u>	<u>6.196.571.160</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ VND	Cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	14.436.005.960	22.006.246.508	(9.141.029.580)	(8.639.835.488)	18.661.387.400
(b) Phải trả					
Thuế TNDN hiện hành	27.411.154.908	15.150.321.379	(27.411.154.907)	-	15.150.321.380
Thuế thu nhập cá nhân	254.247.223	1.673.258.421	(1.572.840.946)	-	354.664.698
Thuế GTGT đầu ra	-	8.639.835.488	-	(8.639.835.488)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.072	(279.072)	-	-
Các loại thuế khác	-	155.530.507	(163.950.026)	-	(8.419.519)
	27.665.402.131	25.619.224.867	(29.148.224.951)	(8.639.835.488)	15.496.566.559

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí điện	535.683.892	632.772.811
Khác	1.373.287.605	1.081.073.196
	<u>1.908.971.497</u>	<u>1.713.846.007</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.699.211.810	1.464.376.200
Kinh phí công đoàn	239.140.029	223.336.110
Khác	504.422.820	389.304.184
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.151.086.000	4.500.000
	<u>3.593.860.659</u>	<u>2.081.516.494</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

18 VAY

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
(a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.066.698.070	175.363.653.327	(125.676.426.682)	62.753.924.715
Bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	-	77.000.000.000	(77.000.000.000)	-
(b) Vay dài hạn				
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	94.415.929.130	-	94.415.929.130
	13.066.698.070	346.779.582.457	(202.676.426.682)	157.169.853.845

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

18 VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB.ĐT -CRC	150 tỷ Đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, tương đương 800.000 Đô la Mỹ, kỳ hạn gốc là ba tháng với lãi suất 0%/năm (Thuyết minh 9).
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	VNM 1438538M	350 tỷ Đồng	60 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các khoản mua máy móc, thiết bị	Theo từng giấy nhận nợ	Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với giá trị cao nhất 350 tỷ Đồng theo văn bản bảo lãnh vay vốn ngày 1 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	4.147.203.497	1.711.564.757
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 24)	3.800.000.000	3.800.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.275.003.892)	(1.364.361.260)
Số dư cuối kỳ	<u>4.672.199.605</u>	<u>4.147.203.497</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.446.575.117	1.503.810.620
	<u>19.546.575.117</u>	<u>19.603.810.620</u>

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	5.323.244.726	10.963.592.599
Tăng trong kỳ	-	5.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(17.298.111)	(10.640.347.873)
Số dư cuối kỳ	<u>5.305.946.615</u>	<u>5.323.244.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

22 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.909.315.023	3.920.762.124

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	3.920.762.124	3.371.840.944
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(11.447.101)	548.921.180
Số dư cuối kỳ	3.909.315.023	3.920.762.124

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty con trong Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2025	Chưa quyết toán	948.374.032	-	948.374.032
30.6.2026	Chưa quyết toán	3.531.344.391	-	4.479.718.423

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000	4,01
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Ông Phạm Thanh Hùng	2.281.580.000	3,19	2.380.580.000	3,33
Các cổ đông khác	9.154.560.000	12,81	9.055.560.000	12,67
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày đầu kỳ trước, tại ngày đầu kỳ này và tại ngày cuối kỳ này	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	-	346.158.556.007
Mua công ty con trong năm	-	-	-	-	29.601.339.936	29.601.339.936
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	128.604.113.843	(192.704.024)	128.411.409.819
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Số dư đầu kỳ này	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	376.376.439.743	29.408.635.912	493.223.725.762
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	64.621.545.499	(715.366.138)	63.906.179.361
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	437.197.985.242	28.693.269.774	553.329.905.123

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19).

Đồng thời, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ của Tập đoàn, tương đương 7.147.580.000 Đồng và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	64.621.545.499	61.657.056.796
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.900.000.000)
	<u>64.621.545.499</u>	<u>59.757.056.796</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>9.041</u>	<u>8.360</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước. Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng không do chưa đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận của năm 2026.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	61.657.056.796	(1.900.000.000)	59.757.056.796
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>7.147.580</u>		<u>7.147.580</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.626</u>		<u>8.360</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	831.381,73	858.972,48
Euro ("EUR")	88,11	2.988,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	<u>944.383.818</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm	414.349.784.306	353.641.156.967
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	289.616.787	31.309.541
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.588
	<u>414.639.401.093</u>	<u>354.949.074.346</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	242.381.007	148.679.330
Giảm giá hàng bán	10.919.584	-
Hàng bán bị trả lại	354.268.924	2.430.374
	<u>607.569.515</u>	<u>151.109.704</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm	413.742.214.791	353.490.047.263
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	289.616.787	31.309.541
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	221.588
	<u>414.031.831.578</u>	<u>354.797.964.642</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, phụ phẩm, phế liệu đã bán	290.602.570.804	253.661.677.242
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	2.335.667.499	106.802.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	1.824.000.000	978.000.000
	<u>294.762.238.303</u>	<u>254.746.479.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.520.402.534	4.120.236.447
Lãi tiền gửi	7.988.302	1.156.259.033
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	203.367.562	224.167.221
	<u>1.731.758.398</u>	<u>5.500.662.701</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.043.647.620	709.841.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	421.349.172	375.091.045
	<u>1.464.996.792</u>	<u>1.084.932.877</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.147.714.652	9.211.262.097
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	5.178.503.829	2.530.993.756
Chi phí nhân viên	2.696.541.763	3.095.912.822
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	2.474.893.699	2.060.825.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.455.906	42.015.912
Chi phí môi giới	-	27.814.518
Khác	2.756.240.752	1.777.134.881
	<u>23.321.350.601</u>	<u>18.745.959.641</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	7.766.695.438	5.444.992.012
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.642.216.974	1.827.645.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.208.251.142	59.892.444
Khác	5.202.064.461	3.987.457.451
	<u>17.819.228.015</u>	<u>11.319.986.918</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

33 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1,2 và năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.067.947.841	74.322.262.761
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.813.589.568	14.864.452.552
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	208.008.146	193.511.195
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	370.669.708	75.005.932
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	706.268.878	-
Thuế được miễn hoặc được giảm	(1.936.767.820)	(2.651.566.820)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	183.803.106
Chi phí thuế TNDN (*)	15.161.768.480	12.665.205.965
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.150.321.379	12.327.050.726
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	11.447.101	338.155.239
Chi phí thuế TNDN	15.161.768.480	12.665.205.965

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.934.048.189	159.949.398.728
Chi phí nhân viên	77.268.221.768	69.689.036.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.622.817.480	20.138.921.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.110.648.814	10.934.539.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	1.824.000.000	978.000.000
Khác	30.465.491.971	23.137.464.131
	<u>358.225.228.222</u>	<u>284.827.360.191</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	308.752.748.649	262.144.780.487
Doanh thu thuần trong nước	105.279.082.929	92.653.184.155
Doanh thu thuần	<u>414.031.831.578</u>	<u>354.797.964.642</u>

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	5.205.378.489	1.444.233.871

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh (trước đây là Công ty TNHH Mai Thiên Thanh)	Công ty liên kết thuộc tập đoàn (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ		
Vinh Technology Pte Ltd	23.463.884.211	22.513.363.033
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	789.259.608	1.299.896.409
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	71.237.000	78.703.704
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	57.478.157	252.719.817
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	39.447.456	230.657.509
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	36.483.851	36.997.872
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.405.653	83.849.721
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.238.602	29.320.673
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	6.026.528	29.731.793
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	5.713.825	3.541.355
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh	-	3.783.796
	<u>24.502.174.891</u>	<u>24.562.565.682</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.659.875.100	1.552.140.100
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.573.771.218	986.411.910
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	696.114.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	438.604.573	369.401.500
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	247.081.649	40.865.463
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	43.310.000	96.364.090
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	18.008.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	4.262.800	921.500
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	462.963	45.980.000
	<u>4.681.490.303</u>	<u>3.092.084.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iii) Nhận khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
iv) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	77.000.000.000	-
v) Trả nợ vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	77.000.000.000	-
vi) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	1.148.086.000	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.049.209.343	1.472.399.225
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệm	258.000.000	301.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	60.000.000	70.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thi	60.000.000	70.000.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	60.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	60.000.000	70.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	60.000.000	70.000.000
Bà Đặng Thị Thương	24.000.000	-
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	60.000.000	70.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	60.000.000	59.400.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	22.800.000	21.000.000
	3.834.009.343	2.343.799.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Vinh Technology Pte Ltd	3.642.637.125	7.878.357.685
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	34.891.490	825.346.089
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.070.182
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	190.080
	<u>3.677.528.615</u>	<u>8.704.964.036</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	<u>130.815.000</u>	<u>130.815.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	220.964.820	223.665.027
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	106.711.464	295.823.292
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	9.757.624	15.232.654
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	151.513.860
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	-	13.500.000
	<u>337.433.908</u>	<u>699.734.833</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	1.148.086.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
	<u>1.151.086.000</u>	<u>4.500.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Quyền sử dụng đất VND	Văn phòng VND	Quyền sử dụng đất VND	Văn phòng VND
Dưới 1 năm	3.938.874.846	629.750.000	3.926.523.410	693.000.000
Từ 1 đến 5 năm	15.766.008.548	-	15.716.602.804	182.875.000
Trên 5 năm	84.296.437.963	-	85.987.545.376	-
	<u>104.001.321.357</u>	<u>629.750.000</u>	<u>105.630.671.590</u>	<u>875.875.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản thuê hoạt động của Tập đoàn bao gồm văn phòng làm việc và các quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, chi tiết như sau:

- Văn phòng làm việc: Tập đoàn thuê 1 địa điểm văn phòng phục vụ công tác quản lý và điều hành. Hợp đồng thuê được thanh toán định kỳ hàng tháng và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa các bên khi hết thời hạn thuê; và
- Quyền sử dụng đất: Tập đoàn đang thuê nhiều khu đất tại các khu công nghiệp để sử dụng làm nhà máy sản xuất, nhà xưởng, kho chứa nguyên liệu và sản phẩm, cũng như các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng thuê này có thời hạn còn lại từ 25 năm đến 30 năm. Các khoản tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng được thanh toán một lần tại đầu thời hạn thuê hoặc định kỳ hằng năm theo quy định tại hợp đồng thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhà máy	110.369.122.220	46.301.326.308
Máy móc, thiết bị	134.556.906.282	-
Khác	447.193.992	-
	<u>245.373.222.494</u>	<u>46.301.326.308</u>

(c) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc - một công ty con trong Tập đoàn có cam kết với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp sẽ triển khai và đưa vào vận hành Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hoàn Ngọc đã ký các hợp đồng xây dựng và đang triển khai xây dựng dự án nêu trên.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2026.


Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng và Người lập




Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc